Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1806.90.90

Mã HS	1806.90.90
Mô tả hàng hóa	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 03:02:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/18069090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2362
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2362
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2362
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2372
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2333
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2333
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2333
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2333
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2333
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2333
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2371
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2371

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2371
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2371
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2371
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2371
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2373
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2373
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2373
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2373
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2373
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2373
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2375
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2339
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2335
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2335
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2335
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2335
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2335
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2335
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2333
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2333
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2333
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2333
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2333
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2333
VCFTA	2022	2022	10	VC!D2382
VCFTA	2023	2023	8	VC!E2382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F2382
VCFTA	2025	2025	4	VC!G2382
VCFTA	2026	2026	2	VC!H2382
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2382
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D2375
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E2375
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F2375
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2375
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2375
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2375
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D2387
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E2387
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F2387
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G2387
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H2387
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I2387
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D2358
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E2358
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F2358
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2358
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2358
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2358
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D2360
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E2360
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F2360
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2360
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2360
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,3	CPTPP!D2354
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,1	CPTPP!E2354
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2354
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2354
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2354
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2354
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2354
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2377
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2377
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2377
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2377
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2377
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2377
RCEP B	2022	2022	18	B!D2377
RCEP B	2023	2023	16	B!E2377
RCEP B	2024	2024	14	B!F2377
RCEP B	2025	2025	12	B!G2377
RCEP B	2026	2026	10	B!H2377
RCEP B	2027	2027	8	B!I2377
RCEP C	2022	2022	18	C!D2377
RCEP C	2023	2023	16	C!E2377
RCEP C	2024	2024	14	C!F2377
RCEP C	2025	2025	12	C!G2377
RCEP C	2026	2026	10	C!H2377

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I2377
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2377
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2377
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2377
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2377
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2377
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2377
RCEP E	2022	2022	18	E!D2380
RCEP E	2023	2023	16	E!E2380
RCEP E	2024	2024	14	E!F2380
RCEP E	2025	2025	12	E!G2380
RCEP E	2026	2026	10	E!H2380
RCEP E	2027	2027	8	E!I2380
RCEP F	2022	2022	18	F!D2377
RCEP F	2023	2023	16	F!E2377
RCEP F	2024	2024	14	F!F2377
RCEP F	2025	2025	12	F!G2377
RCEP F	2026	2026	10	F!H2377
RCEP F	2027	2027	8	F!I2377
VIFTA	2024	2024	16	VI!F2214
VIFTA	2025	2025	12	VI!G2214
VIFTA	2026	2026	8	VI!H2214
VIFTA	2027	2027	4	VI!I2214

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1806.90 có 4 dòng thuế; dòng 1806.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1806.90.10 Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles); 1806.90.30 Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo; 1806.90.40 Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1806.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1806.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2362), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.